| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>QUẬN GÒ VẤP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2928/QĐ-UBND | *Gò Vấp, ngày 06 tháng 10 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v điều chỉnh giá dịch vụ thu gom tại nguồn và giá dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quận Gò Vấp**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công bố bộ định mức dự toán công tác quản lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 3103/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền xây dựng đơn giá, xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị, dự toán các chi phí giám sát, chi phí quản lý dịch vụ công ích đô thị; tổ chức thẩm định, phê duyệt đơn giá và dự toán các chi phí trên để thực hiện đặt hàng, đấu thầu trong lĩnh vực vệ sinh môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ văn bản số 811/LCQ-STNMT-STC-STP-CT ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Liên cơ quan Sở Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài chính – Sở Tư pháp – Cục thuế Thành phố HCM hướng dẫn thực hiện Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ban hành kèm theo tại Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố;*

*Căn cứ Quyết định số 4753/QĐ-UBND ngày 31tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc ban hành giá dịch vụ thu gom tại nguồn và giá dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quận Gò Vấp;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 498/TTr-TNMT ngày 19/09/2022 và Tờ trình số 871/TTr-TCKH ngày 29/9/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom tại nguồn và giá dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quận Gò Vấp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh giá dịch vụ thu gom tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quận Gò Vấp năm 2022 – 2025, cụ thể như sau:

**1. Đối với hộ gia đình**

| NỘI DUNG | Đơn vị tính | LỘ TRÌNH | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| Giá thu gom tại nguồn | Đồng/hộ/tháng | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| Giá dịch vụ vận chuyển | Đồng/hộ/tháng | 13.000 | 20.000 | 27.000 | 34.000 |
| **TỔNG** | Đồng/hộ/tháng | **63.000** | **70.000** | **77.000** | **84.000** |

**2. Đối với các đối tượng ngoài hộ gia đình**

- **Nhóm 1**: Các quán ăn - uống sáng tối trong nhà và vỉa hè được phép sử dụng; Cơ sở thương nghiệp nhỏ; Trường học, thư viện; Cơ quan hành chính, sự nghiệp… có khối lượng chất thải rắn phát sinh **< 250 kg/tháng**

| NỘI DUNG | Đơn vị tính | LỘ TRÌNH | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| Giá thu gom tại nguồn | Đồng/tháng | 91.000 | 91.000 | 91.000 | 91.000 |
| Giá dịch vụ vận chuyển | Đồng/tháng | 24.000 | 37.000 | 49.000 | 61.000 |
| **TỔNG** | Đồng/tháng | **125.000** | **128.000** | **140.000** | **152.000** |

**- Nhóm 2:** Các quán ăn - uống sáng tối trong nhà và vỉa hè được phép sử dụng; Cơ sở thương nghiệp nhỏ; Trường học, thư viện; Cơ quan hành chính, sự nghiệp, Rác sinh hoạt từ các cơ sở sản xuất, y tế (Lưu ý: rác công nghiệp và rác y tế phải được phân loại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom riêng biệt)… có khối lượng chất thải rắn phát sinh **>250 kg/tháng ≤ 420 kg/tháng. Tính trên cơ sở khối lượng rác bình quân 335 kg.**

| NỘI DUNG | Đơn vị tính | LỘ TRÌNH | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| Giá thu gom tại nguồn | Đồng/tháng | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 |
| Giá dịch vụ vận chuyển | Đồng/tháng | 33.000 | 49.000 | 66.000 | 82.000 |
| **TỔNG** | Đồng/tháng | **155.000** | **171.000** | **188.000** | **204.000** |

**- Nhóm 3:** Các đối tượng còn lại: các quán ăn trong nhà cả ngày; Nhà hàng, khách sạn, thương nghiệp lớn; Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Rác sinh hoạt từ các cơ sở sản xuất, y tế (Lưu ý: rác công nghiệp và rác y tế phải được phân loại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom riêng), địa điểm vui chơi, công trình xây dựng… có khối lượng chất thải rắn phát sinh **> 420 kg/tháng. Tính trên khối lượng rác phát sinh thực tế x đơn giá.**

| NỘI DUNG | Đơn vị tính | LỘ TRÌNH | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| Giá thu gom tại nguồn | Đồng/kg | 364 | 364 | 364 | 364 |
| Giá dịch vụ vận chuyển | Đồng/kg | 98,8 | 148,2 | 197,6 | 247 |
| **TỔNG** | Đồng/kg | **462,8** | **512,2** | **561,6** | **611** |

**Lưu ý:**

* Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

* Mức giá nêu trên được áp dụng cho tần suất thu gom bình quân 1 lần/ngày.

* Mức giá nêu trên chưa bao gồm chi phí dịch vụ thu gom tại nguồn của Chất thải rắn cồng kềnh.

* Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi các cấu phần của đơn giá chi tiết (tiền lương, định mức, giá nhiên liệu và các yếu tố khác trong xây dựng đơn giá) tùy thuộc vào thời điểm ban hành, Ủy ban nhân dân quận sẽ chủ động ban hành điều chỉnh giá cụ thể trên địa bàn sao cho phù hợp quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục thuế quận Gò Vấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường, Giám đốc các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển trên địa bàn quận Gò Vấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- UBND Thành phố;
- Sở TNMT, Sở Tài chính;
- Thường trực Quận ủy;
- UBND quận: các PCT quận;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội quận;
- Lưu: VT, TNMT.

**CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP T.P HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Trí Dũng**